

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 19 - 7- 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Đảm; bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2023/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 12/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2023/QĐST- HNGĐ ngày 26/6/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị T** - Sinh năm: 1989

Địa chỉ: **Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

- *Bị đơn:* Anh **Mai Xuân Đ** - Sinh năm: 1985

Địa chỉ: **Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên tòa vắng mặt chị **T** và anh **Đ** (Chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **Đ** vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Trần Thị T** trình bày: Chị **T** và anh **Mai Xuân Đ** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 12 năm 2007 tại **ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**. Sau khi cưới vợ, chồng chung sống hoà thuận đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ, chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh **Đ** không chịu khó làm ăn để cùng chị nuôi dạy con cái mà thường xuyên rượu chè, chửi bới. Chị đã cố gắng chịu đựng để các con có đủ tình yêu thương của cha mẹ nhưng đến nay chị không

thể chịu đựng được nữa. Nay chị **T** xác định tình cảm vợ, chồng không còn nên chị **T** yêu cầu Toà án giải quyết cho chị **T** được ly hôn anh **Đ**.

- Về con chung: Vợ, chồng có 02 con chung là cháu **Mai Ngọc D** (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 17/8/2008 và cháu **Mai Ngọc H** (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 13/01/2015. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh **Đ** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

- Về tài sản chung: Chị **T** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2023 anh **Mai Xuân Đ** trình bày: Anh **Đ** và chị **Trần Thị T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 12 năm 2007 tại **ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**. Sau khi cưới vợ, chồng không có mâu thuẫn gì. Nay chị **T** làm thủ tục ly hôn anh tại Toà án nhân dân huyện Thạch Thành anh không đồng ý ly hôn và có mong muốn Toà án hòa giải để vợ, chồng hoà giải đoàn tụ, nuôi dạy con cái.

Về con chung: Vợ, chồng có 02 con chung là cháu **Mai Ngọc D** (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 17/8/2008 và cháu **Mai Ngọc H** (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 13/01/2015. Anh **Đ** muốn vợ, chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Nếu Toà án giải quyết ly hôn anh đồng ý giao cả hai cháu cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **T**.

Về tài sản chung: Anh **Đ** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Mai Xuân Đ**. Giao cháu **Mai Ngọc D** (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 17/8/2008 và cháu **Mai Ngọc H** (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 13/01/2015 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, anh **Đ** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị **T**.

- Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Trần Thị T** khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết về ly hôn đối với anh **Mai Xuân Đ**. Anh **Đ** có nơi cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh **Đ** vắng

mặt không có lí do, tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh Đ và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh Đ theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Đ đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải nhiều lần nhưng anh Đ đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh Đ cũng đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa chị T vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tòa án xét xử vắng mặt chị T và anh Đ.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Mai Xuân Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 12 năm 2007 tại ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng tại các buổi hòa giải anh Đ đều không đến Tòa án để tham gia hòa giải mà không có lý do. Từ khi chị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn đối với anh Đ, anh Đ cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Đ không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh Đ là có cơ sở, nên yêu cầu của chị T được chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ, chồng có 02 con chung là cháu Mai Ngọc D (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 17/8/2008 và cháu Mai Ngọc H (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 13/01/2015. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Anh Đ trình bày muốn vợ, chồng hoà giải để nuôi dạy con cái, nếu ly hôn anh cũng đồng ý giao cả hai cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Hội đồng xét xử thấy: Nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của chị T là chính đáng, các cháu đều có nguyện vọng ở với chị T; anh Đ trình bày, nếu vợ chồng ly hôn, anh Đ cũng đồng ý giao cả hai cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy giao cả hai cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh Đ đóng góp tiền nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của chị T, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị T, anh Đ không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban T1, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Mai Xuân Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Mai Ngọc D (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 17/8/2008 và cháu Mai Ngọc H (Giới tính: Nữ), sinh ngày: 13/01/2015 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T.

Anh Đ có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0008020 ngày 12/4/2023. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị Trần Thị T và anh Mai Xuân Đ. Chị T, anh Đ có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS h. Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

